

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2023/DS-PT
Ngày 10-01-2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Tổng Văn Viên

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Mến
Ông Đặng Văn Hùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Mỹ Chi, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Kim Thoa, Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 169/2022/TLPT-DS, ngày 18 tháng 11 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay*”

Do bản án dân sự sơ thẩm số 64/2022/DS-ST, ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố T có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 40/2022/QĐPT-DS, ngày 14 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị Ngọc M, sinh năm 1956 (có mặt)

Địa chỉ: Số 9A N, khóm 1, phường 2, TP. T, tỉnh Trà Vinh.

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1954 (có mặt)

2. Bà Trần Thanh T, sinh năm 1972 (vắng mặt)

Địa chỉ: Khóm 2, phường 8, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của bà Trần Thanh T: Bà Nguyễn Thị Mỹ L, sinh năm 1985; địa chỉ ấp Xóm Trảng, xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh “Theo văn bản ủy quyền ngày 09/8/2022” (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn C: Luật sư Giang Minh C, Luật sư của Văn phòng Luật sư Giang Minh C, thuộc đoàn Luật sư tỉnh Trà Vinh (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Ông Huỳnh Ngọc T, sinh năm 1950 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 9A N, khóm 1, phường 2, TP. T, tỉnh Trà Vinh.

- Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn C là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện ngày 13/12/2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị Ngọc M trình bày:*

Từ năm 2011, bà M có cho ông C vay tiền nhiều lần và ông C có giao bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 68, tờ bản đồ số 02, diện tích 125,4m², tọa lạc tại khóm 2, phường 8, thành phố T, tỉnh Trà Vinh cho bà M giữ. Đến ngày 15/10/2012 giữa bà và ông C cùng chốt lại số tiền ông C còn nợ, ông C viết và ký nhận nợ số tiền 2.285.000.000 đồng (Hai tỷ, hai trăm, tám mươi lăm triệu đồng) có bà Trần Thanh T (là vợ ông C) ký tên chứng kiến. Sau đó ông C có trả dần cho bà M số tiền 235.000.000 đồng, nên ngày 15/10/2014 ông C làm lại biên nhận nợ cho bà M sau khi cân trừ số tiền đã trả còn lại 2.050.000.000 đồng (Hai tỷ, không trăm, năm mươi triệu đồng) biên nhận do ông C viết, ký tên và bà T là người làm chứng.

Ngày 21/01/2016, hai bên đối chiếu tiền gốc đã trả và xác định số tiền ông C còn nợ là 1.915.000.000 đồng (Một tỷ, chín trăm mười lăm triệu đồng), biên nhận này do bà T viết và ông C ký tên, tất các các khoản tiền ông C đã trả điều chưa tính lãi vì hai bên thỏa thuận sẽ tính lãi sau khi trả vốn. Sau khi chốt nợ, ông C trả tiếp cho bà M nhiều lần tổng số tiền 312.000.000 đồng, nên nợ gốc còn lại là 1.603.000.000 đồng (Một tỷ, sáu trăm lẻ ba triệu đồng). Từ ngày 03/3/2020 thì ông C không còn trả tiền cho bà M. Ngoài ra, vào năm 2017 ông C có vay 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng để đáo hạn ngân hàng đến nay vẫn chưa trả.

Nay bà M yêu cầu ông Nguyễn Văn C và bà Trần Thanh T phải trả số tiền nợ gốc là 1.603.000.000 đồng (một tỷ, sáu trăm lẻ ba triệu đồng) và tiền lãi phát sinh tính từ ngày 15/10/2012 cho đến khi ông C trả hết số tiền còn nợ với lãi suất 7%/năm và số tiền vay đáo hạn Ngân hàng bằng 50.000.000 đồng bà M không yêu cầu tính lãi.

Quá trình giải quyết vụ án bà M rút yêu cầu đối với bà T, chỉ yêu cầu ông Nguyễn Văn C có trách nhiệm trả tổng số tiền 1.653.000.000 đồng (một tỷ, sáu trăm năm mươi ba triệu đồng), vì đây là tiền vay cá nhân của ông C trước khi kết hôn với bà T.

- Theo đơn yêu cầu phản tố ngày 04/5/2022 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn C trình bày: Từ ngày 06/12/2011 đến ngày 05/9/2012, ông có mượn của bà M nhiều lần với tổng số tiền là 807.000.000 đồng (tám trăm lẻ bảy triệu đồng). Từ ngày 26/10/2012 đến ngày 02/3/2020 ông đã trả được tổng số tiền gốc là 748.000.000 đồng (bảy trăm bốn mươi tám triệu đồng), ông C còn nợ tiền gốc của bà M bằng 59.000.000 (năm mươi chín triệu đồng). Ông đồng ý trả cho bà M số tiền nợ bằng 59.000.000 đồng, khi vay tiền ông có giao cho bà M bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 68, tờ bản đồ số 02, diện tích 125,4m², tọa lạc tại khóm 2, phường 8, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. Nay ông yêu cầu bà M trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông.

Đối với số tiền vay đáo hạn Ngân hàng bằng 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng vào năm 2017, ông C đồng ý trả cho bà M nhưng yêu cầu tính lại tiền lãi theo quy định của pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thanh T trình bày: Việc bà Lê Thị Ngọc M yêu cầu ông Nguyễn Văn C trả tiền vay, thực tế không liên quan đến bà, vì bà không có vay tiền của bà M.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Ngọc T có lời khai thể hiện: Việc bà M cho ông C vay số tiền cụ thể như thế nào và vay nhằm mục đích gì thì ông không biết, nhưng ông nghe bà M nói là hơn hai tỷ đồng. Số tiền này là tiền nợ mà bà M thỏa thuận cho ông C trả dần cho đến khi nào trả hết thì mới tính tiền lãi, về lãi suất giữa bà M với ông C thỏa thuận là bao nhiêu thì ông không biết. Ông chỉ theo lời bà M đến gặp ông C để nhận tiền gốc mà ông C gửi cho bà M, vì ông có miếng đất trồng rẫy gần nhà ông C, nên ông C kêu ông lấy tiền cho tiện. Khi nhận tiền từ ông C, ông không có viết biên nhận, nhưng có ghi vào sổ màu đen, đỏ mà ông C đang giữ. Số tiền mỗi lần ông nhận của ông C thường là 5.000.000 đồng, ông C không có đóng tiền lãi cho ông mà chỉ đưa tiền nợ gốc trừ dần của số tiền mà ông C viết biên nhận nợ với bà M, ngoài ra ông không có nhận của ông C bất cứ khoản tiền nào khác. Vì ông C không bao giờ đưa tiền cho ông, mà không yêu cầu ông xác nhận việc nhận tiền của ông C, nên mỗi lần ông nhận tiền ông đều viết vào sổ cho ông C, ngày, tháng, năm và số tiền đã nhận.

Tại bản án sơ thẩm số 64/2022/DS-ST, ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố T đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 161, Điều 207 và điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ các Điều 280, 463, 466 và 468 của Bộ luật dân sự.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Ngọc M.

Không chấp yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn C.

Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn C phải trả cho nguyên đơn bà Lê Thị Ngọc M tổng số tiền nợ là 2.312.933.328 đồng (Hai tỷ, ba trăm mười hai triệu, chín trăm, ba mươi ba nghìn, ba trăm hai mươi tám đồng), trong đó tiền nợ gốc là 1.577.000.000 (một tỷ, năm trăm bảy mươi bảy triệu đồng) và tiền lãi phát sinh tính từ ngày 21/01/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm 20/9/2022 là 735.933.328 (bảy trăm, ba mươi lăm triệu, chín trăm ba mươi ba nghìn, ba trăm hai mươi tám đồng)

Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn C trả cho nguyên đơn bà Lê Thị Ngọc M số tiền vay đáo hạn ngân hàng còn nợ là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

Bà Lê Thị Ngọc M phải trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số B944450, thuộc thửa số 68, tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại khóm 2, phường 8, thành phố T, tỉnh Trà Vinh được Ủy ban nhân dân thành phố T cấp cho ông Nguyễn Văn C, sau khi ông C hoàn thành xong nghĩa vụ trả nợ cho bà M.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm trả, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 03/10/2022, ông Nguyễn Văn C kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện về tiền gốc, tiền lãi của bà Lê Thị Ngọc M, chấp nhận cho ông C được tiếp tục trả dần vào vốn gốc là 1.577.000.000 đồng, lãi suất sẽ tính sau khi trả hết vốn gốc.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn ông không rút yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Sau khi xét xử sơ thẩm, ông C kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố T, vì giữa nguyên đơn và bị đơn có thỏa thuận trong biên nhận ngày 15/10/2012 về lãi suất sẽ tính sau khi trả hết vốn, đây là sự thỏa thuận của hai bên trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên cần được tôn trọng. Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu

kháng cáo về phần lãi suất của bị đơn, theo hướng không buộc ông C trả cho bà Lê Thị Ngọc M số tiền lãi phát sinh từ ngày 21/01/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 20/9/2022 là 735.933.328 đồng, nếu có yêu cầu tính lãi đề nghị Hội đồng xét xử xem xét tính lãi sau ngày 02/3/2020 là ngày ông C thực hiện nghĩa vụ trả nợ sau cùng, vì sau ngày này ông C mới vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho bà M.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Về tố tụng Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự, Luật sư thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Xét thấy, ông C thừa nhận theo biên nhận nợ cuối cùng ngày 21/01/2016 ông còn nợ của bà M số tiền 1.915.000.000 đồng, từ năm 2016 đến ngày 02/3/2020 ông C có thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà M như thỏa thuận với tổng số tiền bằng 338.000.000 đồng. Tại phiên tòa hôm nay, ông C thừa nhận và đồng ý trả tiền gốc cho bà M bằng 1.577.000.000 đồng, ông C chỉ yêu cầu xem xét lại phần lãi suất và đề nghị tính sau ngày 02/3/2020. Nhận thấy, sau khi kết nợ với bà M thì ông C có thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho bà M theo thỏa thuận, từ ngày 02/3/2020 thì ông C mới ngưng trả nợ cho bà M, đến ngày 13/12/2021 bà M khởi kiện ông C tại Tòa án thành phố T. Do đó kháng cáo của ông C về thời gian tính lãi là có căn cứ chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm về thời gian tính lãi suất bắt đầu từ ngày 03/3/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 20/9/2022.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày tranh luận của các đương sự, Luật sư, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử thấy rằng:

[01] Về tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án theo khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự là đúng quy định.

Ngày 13/12/2022, bà Lê Thị Ngọc M khởi kiện ông C về việc “tranh chấp hợp đồng vay” yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo biên nhận nợ cuối cùng là ngày 15/10/2016. Ngày 03/3/2022 ông Nguyễn Văn C có đơn yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện. Mặc dù, giữa bà M và ông C đã kết nợ từ ngày 15/10/2016, nhưng ông C đã thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà M đến ngày 02/3/2020. Theo quy định tại Điều 154 của Bộ Luật dân sự năm 2015 “*Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự được tính từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm..*”. Do đó, đến ngày

13/12/2021 bà M khởi kiện thì thời hiệu khởi kiện đối với hợp đồng vay là 03 năm vẫn còn.

[02] Về nội dung vụ án: Ngày 15/10/2012, ông C và bà M kết nợ, ông C còn nợ số tiền 2.285.000.000 đồng (hai tỷ, hai trăm tám mươi lăm triệu đồng), thể hiện tại biên nhận do ông C viết và có bà Trần Thanh T ký tên người làm chứng (BL 87). Ngày 15/10/2014, ông C viết biên nhận xác định số tiền đã trả cho bà M là 235.000.000 đồng (hai trăm, ba mươi lăm triệu đồng) nên còn nợ lại 2.050.000.000 đồng (hai tỷ, không trăm, năm mươi triệu đồng), thể hiện tại biên nhận do ông C viết có người làm chứng là bà Trần Thanh T (BL 89). Ngày 21/01/2016, bà T viết biên nhận thay cho ông C với nội dung xác định số tiền còn nợ bà M là 1.915.000.000 đồng (một tỷ, chín trăm mười lăm triệu đồng), ông C xác nhận nội dung bà T viết và cùng ký tên vào biên nhận (BL 90). Cả ba biên nhận này đều được ông C và bà T thừa nhận viết và ký tên, do đó đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà M cho rằng sau khi chốt nợ cuối cùng là ngày 21/01/2016 cho đến nay, ông C đã trả cho bà được 312.000.000 đồng, nên còn nợ gốc là 1.603.000.000 đồng. Tuy nhiên, qua xem xét các tài liệu chứng cứ do bị đơn cung cấp là cuốn sổ đỏ, đen thể hiện có chữ viết của ông Huỳnh Ngọc T (chồng bà M) được ông Thạch thừa nhận “mỗi lần nhận tiền của ông C thì ông đều có ghi ngày, tháng năm vào cuốn sổ đỏ, đen do ông C giữ” thể hiện từ ngày 28/2/2016 đến ngày 02/3/2020 ông T đã nhận của ông C tổng cộng 67 lần (trong đó có 64 lần nhận số tiền 5.000.000 đồng và 03 lần nhận số tiền 6.000.000 đồng) tổng số tiền ông C đã trả cho bà M thông qua ông T là 338.000.000 đồng, không phải là 312.000.000 đồng như bà M trình bày. Như vậy, số tiền thực tế ông C còn nợ bà M là 1.577.000.000 đồng (1.915.000.000 đồng - 338.000.000 đồng) mà Tòa án cấp sơ thẩm xác định là có căn cứ.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ông C không thừa nhận nợ, ông chỉ thừa nhận còn nợ bà M bằng 59.000.000 đồng. Ông C cho rằng viết biên nhận nợ là do bà M gây sức ép đối với ông, nhưng tại đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm ông C thừa nhận số tiền gốc còn nợ bà M là 1.577.000.000 đồng và ông C đồng ý trả cho bà M số tiền gốc này, ông C chỉ yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét về phần tính lãi suất.

[03] Xét kháng cáo của ông C về phần lãi suất: Theo biên nhận nợ ngày 15/10/2012 thể hiện “số tiền này tôi sẽ trả dần cho chị M và anh Th, khi trả số tiền sẽ ghi vào biên nhận này (trả vốn) lãi sẽ trả sau khi trả vốn hết” và theo biên nhận nợ ngày 15/10/2014, ngày 21/01/2016 cũng thể hiện bà M cho ông C được trả nợ gốc dần và lãi suất tính sau. Sau khi thỏa thuận giữa hai bên thì ông C có

thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ gốc dần cho bà M từ ngày 28/02/2016 đến ngày 02/3/2020 thì ông C mới ngưng thực hiện nghĩa vụ hai bên cam kết. Do các bên không thỏa thuận kỳ hạn thực hiện nghĩa vụ là ngày nào, nên nghĩa vụ sẽ phát sinh từ ngày quyền và lợi ích hợp pháp của bên có quyền bị xâm phạm, như vậy tính từ ngày 03/3/2020 thì quyền lợi của bà M mới bị xâm phạm, do ông C không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà M về tính lãi suất từ ngày 21/01/2016 (ngày viết biên nhận nợ cuối cùng) đến ngày 20/9/2022 (ngày xét xử sơ thẩm) là 06 năm 08 tháng là chưa đúng quy định pháp luật, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông C. Đối với mức lãi suất bà M yêu cầu bằng 07%/năm là không cao so với mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận mức lãi suất này là có căn cứ.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn C đối với phần tính lãi, cụ thể như sau:

Lãi suất tính từ ngày 03/3/2020 đến ngày 20/9/2022 là 02 năm 6 tháng 17 ngày; lãi suất 07%/năm. Tương đương lãi suất 01 năm bằng 110.390.000 đồng/năm; Lãi suất 01 tháng bằng 9.199.166 đồng/tháng; Lãi suất 01 ngày bằng 306.638 đồng/ngày.

Tổng số tiền lãi của số tiền gốc 1.577.000.000 đồng (từ ngày 03/3/2020 đến ngày 20/9/2022 là 02 năm 6 tháng 17 ngày) bằng 281.494.480 đồng.

Do đó, cần buộc ông Nguyễn Văn C trả cho bà Lê Thị Ngọc M tổng số tiền 1.858.187.842 đồng (*Một tỷ, tám trăm năm mươi tám triệu, một trăm tám mươi bảy ngàn, tám trăm bốn mươi hai đồng*). Trong đó tiền gốc bằng 1.577.000.000 đồng (*Một tỷ, năm trăm bảy mươi bảy triệu đồng*) và tiền lãi tính đến hết ngày 20/9/2022 bằng 281.187.842 đồng (*Hai trăm tám mươi một triệu, một trăm tám mươi bảy ngàn, tám trăm bốn mươi hai đồng*).

[04] Đối với số tiền vay đầu hạn Ngân hàng bằng 50.000.000 đồng, ông C thống nhất trả cho bà M, bà M không yêu cầu tính lãi đối với số tiền này. Nên Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự.

[05] Đối với yêu cầu phản tố của ông C, yêu cầu bà M trả bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 68, tờ bản đồ số 02, diện tích 125,4m², tọa lạc tại khóm 2, phường 8, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. Bà M thống nhất trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C, sau khi ông C thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà M.

[06] Xét thấy, ý kiến của vị Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là có căn cứ chấp nhận.

[07] Xét thấy, ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm là có căn cứ chấp nhận.

[08] Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn C là người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn án phí. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Hội đồng xét xử quyết định miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông C.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn C về phần tính lãi suất.

Sửa bản án sơ thẩm số 64/2022/DS-ST, ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố T.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Ngọc M.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn C.

1. Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn C phải trả cho nguyên đơn bà Lê Thị Ngọc M tổng số tiền bằng 1.858.187.842 đồng (*Một tỷ, tám trăm năm mươi tám triệu, một trăm tám mươi bảy ngàn, tám trăm bốn mươi hai đồng*). Trong đó tiền gốc bằng 1.577.000.000 đồng (*Một tỷ, năm trăm bảy mươi bảy triệu đồng*) và tiền lãi tính đến hết ngày 20/9/2022 bằng 281.187.842 đồng (*Hai trăm tám mươi mốt triệu, một trăm tám mươi bảy ngàn, tám trăm bốn mươi hai đồng*).

2. Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn C trả cho nguyên đơn bà Lê Thị Ngọc M số tiền vay đáo hạn ngân hàng còn nợ là 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Bà Lê Thị Ngọc M phải trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số B944450, thuộc thửa số 68, diện tích 125,4m², tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại khóm 2, phường 8, thành phố T,

tỉnh Trà Vinh được Ủy ban nhân dân thành phố Tcấp cho ông Nguyễn Văn C, sau khi ông Choàn thành xong nghĩa vụ trả nợ cho bà M.

Các phần Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND TP. T;
- CCTHADS TP. T;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Tống Văn Viên